

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 16  
(Ban hành kèm theo Nghị định  
số 31/2017/NĐ-CP ngày 23  
tháng 3 năm 2017 của Chính  
phủ)

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng  
nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT           | Nội dung                                           | Ước thực hiện năm 2024 |           |
|---------------|----------------------------------------------------|------------------------|-----------|
|               |                                                    | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP  |
| A             | B                                                  | 1                      | 2         |
| TỔNG THU NSNN |                                                    | 9,968,600              | 8,437,100 |
| I             | Thu nội địa                                        | 8,686,600              | 8,437,100 |
| 1             | Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW                    | 330,000                | 330,000   |
|               | - Thuế giá trị gia tăng                            | 160,000                | 160,000   |
|               | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 140,000                | 140,000   |
|               | - Thuế tài nguyên                                  | 30,000                 | 30,000    |
| 2             | Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP                    | 380,000                | 380,000   |
|               | - Thuế giá trị gia tăng                            | 125,900                | 125,900   |
|               | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 174,100                | 174,100   |
|               | - Thuế tài nguyên                                  | 80,000                 | 80,000    |
|               | - Thu hồi vốn và thu khác                          |                        | -         |
| 3             | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài       | 670,000                | 670,000   |
|               | - Thuế giá trị gia tăng                            | 190,000                | 190,000   |
|               | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 479,800                | 479,800   |
|               | - Thuế tài nguyên                                  | 200                    | 200       |
|               | - Tiền thuê mặt đất, mặt nước                      |                        | -         |
|               | - Các khoản thu khác                               |                        | -         |
| 4             | Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh | 2,220,000              | 2,220,000 |
|               | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 400,450                | 400,450   |
|               | - Thuế tài nguyên                                  | 71,050                 | 71,050    |
|               | - Thuế giá trị gia tăng                            | 1,745,700              | 1,745,700 |
|               | - Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước           | 2,800                  | 2,800     |

| STT        | Nội dung                               | Ước thực hiện năm 2024 |           |
|------------|----------------------------------------|------------------------|-----------|
|            |                                        | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP  |
|            | - Thu khác ngoài quốc doanh            |                        | -         |
| 5          | Lệ phí trước bạ                        | 300,000                | 300,000   |
| 6          | Thuế SD đất phi nông nghiệp            | 15,600                 | 15,600    |
| 7          | Thuế thu nhập cá nhân                  | 960,000                | 960,000   |
| 8          | Thuế bảo vệ môi trường                 | 145,000                | 87,000    |
|            | - Thu từ hàng hóa nhập khẩu            | 58,000                 | -         |
|            | - Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước  | 87,000                 | 87,000    |
| 9          | Thu phí và lệ phí                      | 145,000                | 120,500   |
|            | <i>Trong đó:</i>                       |                        | -         |
|            | <i>Phí và lệ phí trung ương</i>        | 24,500                 | -         |
|            | <i>Phí và lệ phí địa phương</i>        | 120,500                | 120,500   |
| 10         | Tiền sử dụng đất                       | 955,000                | 955,000   |
| 11         | Thu tiền cho thuê đất                  | 650,000                | 650,000   |
| 12         | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản     | 110,000                | 110,000   |
| 13         | Thu xổ số kiến thiết                   | 1,400,000              | 1,400,000 |
| 14         | Thu khác                               | 385,800                | 218,800   |
|            | <i>Trong đó thu phạt ATGT</i>          | 167,000                | -         |
| 15         | Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN | 20,200                 | 20,200    |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ Hải quan</b>                 | <b>1,282,000</b>       |           |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ</b>                    |                        |           |